
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2017



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính hợp nhất	
-	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	3 - 4
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	5 - 6
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	7 - 14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,999,870,887	148,363,424,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,364,597,082	39,127,645,817
1. Tiền	111	V.01	19,364,597,082	39,127,645,817
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101,589,139,999	96,573,526,037
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		32,478,303,187	24,083,720,623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,334,649,766	29,356,473,262
6. Các khoản phải thu khác	136		48,776,187,046	43,133,332,152
IV. Hàng tồn kho	140		12,603,581,925	8,226,681,814
1. Hàng tồn kho	141	V.02	12,603,581,925	8,226,681,814
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,442,551,881	4,435,571,009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48,875,137	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,393,676,744	4,365,991,632
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	69,579,377
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,289,594,942,624	1,256,845,618,813
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		790,276,679	790,276,679
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		790,276,679	790,276,679
II. Tài sản cố định	220		998,213,945,677	1,030,375,886,957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	818,989,498,889	849,612,978,633
- Nguyên giá	222		1,231,612,532,709	1,231,612,532,709
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(412,623,033,820)	(381,999,554,076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	179,224,446,788	180,762,908,324
- Nguyên giá	228		200,000,000,000	200,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(20,775,553,212)	(19,237,091,676)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		273,016,941,624	205,866,677,967
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		273,016,941,624	205,866,677,967
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,573,778,644	19,812,777,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	17,573,778,644	19,812,777,210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,431,594,813,511	1,405,209,043,490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		812,848,932,987	773,148,741,377
I. Nợ ngắn hạn	310		259,229,030,188	241,502,575,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,453,143,470	36,338,687,403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,000,000,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	7,757,031,225	10,657,637,371
4. Phải trả người lao động	314		117,034,323	550,897,570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	1,049,416,542	3,003,599,727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		74,341,403,148	16,597,125,583
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		134,892,730,831	174,204,745,626
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		221,600,000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,396,670,649	149,882,649
II. Nợ dài hạn	330		553,619,902,799	531,646,165,448
7. Phải trả dài hạn khác	337		204,687,945	204,687,945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	553,415,214,854	531,441,477,503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618,745,880,524	632,060,302,113
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	618,745,880,524	632,060,302,113
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		455,999,950,000	455,999,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455,999,950,000	455,999,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,850,511,568	113,115,930,531
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,049,662,031	113,115,930,531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,800,849,537	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		96,895,418,956	62,944,421,582
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,431,594,813,511	1,405,209,043,490

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM BÁO LONG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	61,918,612,874	54,620,908,133	123,510,321,559	54,620,908,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		61,918,612,874	54,620,908,133	123,510,321,559	54,620,908,133
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	31,634,160,262	29,586,620,634	61,347,226,160	29,586,620,634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,284,452,612	25,034,287,499	62,163,095,399	25,034,287,499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	129,043,367	3,760,592	1,289,007,189	3,760,592
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	12,178,209,688	17,106,489,644	21,764,817,462	17,106,489,644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,178,209,688	14,127,073,286	21,764,817,462	14,127,073,286
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,353,810,927	4,656,094,973	12,143,967,027	4,656,094,973
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,881,475,364	3,275,463,474	29,543,318,099	3,275,463,474
11. Thu nhập khác	31	VI.14	-	141,095,590	-	141,095,590
12. Chi phí khác	32		9,722,656	-	22,433,932	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(9,722,656)	141,095,590	(22,433,932)	141,095,590
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,871,752,708	3,416,559,064	29,520,884,167	3,416,559,064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		910,521,946	266,965,289	1,686,718,678	266,965,289
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,961,230,762	3,149,593,775	27,834,165,489	3,149,593,775
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			11,013,211,497	3,149,593,775	26,739,746,955	3,149,593,775

19. Lợi nhuận sau thuế
của cổ đông không
kiểm soát

948,019,265

1,094,418,534

20. Lãi cơ bản trên cổ
phiếu(*)

70

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

NGUYỄN VĂN BÌNH

PHẠM BẢO LONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	29,520,884,167	-
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	31,317,721,818	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(1,810,979)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	21,599,617,462	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	82,438,223,447	(1,810,979)
Tăng giảm các khoản phải thu	09	12,687,568,470	-
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4,376,900,111)	-
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	10,468,453,096	-
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,190,123,429	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(23,283,567,266)	-
Thuế thu nhập đã nộp	14	(5,404,682,533)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2,516,055,425	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(16,024,766,599)	1,810,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61,210,507,358	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(103,690,728,620)	(46,744,260,244)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27,700,000,000)	(37,600,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	31,600,000,000	1,650,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(1,200,000,000)	15,500,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,132,500,059	337,427,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99,858,228,561)	(66,856,833,105)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	35,219,005,422	42,145,895,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190,003,231,290	17,638,764,226
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(194,241,508,734)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,842,000,000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,254,055,510)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18,884,672,468	59,784,659,226
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(19,763,048,735)	(7,072,173,879)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19,364,597,082	10,842,185,050

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng, kinh doanh bất động sản

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ góp vốn
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2017, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	6,106,485,365	4,853,194,344
- Tiền gửi ngân hàng	13,258,111,717	34,274,451,473
Cộng	<u>19,364,597,082</u>	<u>39,127,645,817</u>
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ	8,801,261,925	8,226,681,814
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,802,320,000	
Cộng	<u>12,603,581,925</u>	<u>8,226,681,814</u>

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	679.583.671.830	539.446.348.926	11.444.343.834	1.108.168.119	30.000.000	1.231.612.532.709
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối quý	679.583.671.830	539.446.348.926	11.444.343.834	1.108.168.119	30.000.000	1.231.612.532.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	161.340.901.488	213.435.152.737	6.337.247.931	882.085.255	4.166.665	381.999.554.076
- Khấu hao trong năm	11.963.536.641	17.990.237.372	627.805.340	36.900.393	4.999.998	30.623.479.744
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư cuối quý	173.304.438.129	231.425.390.109	6.965.053.271	918.985.648	9.166.663	412.623.033.820
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	518.242.770.342	326.011.196.189	5.107.095.903	226.082.864	25.833.335	849.612.978.633
- Tại ngày cuối quý	506.279.233.701	308.020.958.817	4.479.290.563	189.182.471	20.833.337	818.989.498.889

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000	
- Mua trong năm		0	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối quý	200,000,000,000	200,000,000,000	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19,237,091,676	19,237,091,676	
- Khấu hao trong năm	1,538,461,536	1,538,461,536	
- Thanh lý, nhượng bán		0	
Số dư cuối quý	20,775,553,212	20,775,553,212	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	180,762,908,324	180.762.908.324	
- Tại ngày cuối quý	179,224,446,788	179.993.677.556	
5 Chi phí trả trước dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Chi phí thuê văn phòng	11,336,580,114	12,054,042,770	
- Chi phí công cụ dụng cụ	4,665,775,439	6,189,590,813	
- Chi phí khác	1,571,423,091	1,569,143,627	
Cộng	17,573,778,644	19,812,777,210	
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Thuế GTGT	1,655,502,978	1,902,238,991	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,436,718,677	5,142,297,823	
- Thuế thu nhập cá nhân	350,329,486		
- Thuế tài nguyên	2,860,209,775	2,062,859,017	
- Thuế nhà thầu	24,249,829		
- Phí môi trường rừng	1,430,020,480	1,550,241,540	
Cộng	7,757,031,225	10,657,637,371	
7 Chi phí phải trả			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Lãi vay phải trả	1,049,416,542	3,003,599,727	
Cộng	1,049,416,542	3,003,599,727	
8 Vay và nợ dài hạn			
	Cuối quý	Đầu năm	
- Vay dài hạn	553,415,214,854	531,441,477,503	
Cộng	553,415,214,854	531,441,477,503	

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ	455.999.950.000	146.798.395.101	26.550.000.000	629.348.345.101	
- Tăng vốn trong năm			35.231.995.000	35.231.995.000	
- Lãi trong kỳ trước		69.744.326.930	1.162.426.582	70.906.753.512	
- Giảm khác		(103.426.791.500)	0	(103.426.791.500)	
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	455.999.950.000	113.115.930.531	62.944.421.582	632.060.302.113	
- Tăng vốn trong năm nay			34,019,005,422	34,019,005,422	
- Lãi trong kỳ này		26,739,746,955	1,094,418,534	27,834,165,489	
- Tăng khác		1,162,426,582		1,162,426,582	
- Giảm khác		(75,167,592,500)	(1,162,426,582)	(76,330,019,082)	
Số dư cuối năm nay	455.999.950.000	65,850,511,568	96,895,418,956	618,745,880,524	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	61,702,396,035	53,425,943,614
- Doanh thu khác	216,216,839	1,194,964,519
Cộng	61,918,612,874	54,620,908,133
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	31,173,487,662	28,391,656,115
- Giá vốn khác	460,672,600	1,194,964,519
Cộng	31,634,160,262	29,586,620,634
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	8,821,103	3,760,592
- Lãi chênh lệch tỷ giá	120,222,264	
Cộng	129,043,367	3,760,592
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	12,178,209,688	14,127,073,286
- Chênh lệch tỷ giá trong năm		168,592,678
- Chi phí tài chính khác		2,810,823,680
Cộng	12,178,209,688	17,106,489,644
14 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác		186,500
- Thanh lý tài sản cố định		140,909,090
Cộng	0	141,095,590

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM BẢO LONG

